

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2020/DS - PT
Ngày: 15-9-2020
V/v tranh chấp: di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Minh Hồng.

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương.
Bà Vũ Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Phụng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2020/TLPT-TC ngày 04 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp di sản thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2019/TCDS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 00/2020 /QĐ-PT ngày 0 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1953. Có mặt.
Nơi cư trú: xóm 4B xã H, huyện H, tỉnh N.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1964. Vắng mặt.

Bà Phạm Thị H, sinh năm 1967. Vắng mặt.
Nơi cư trú: xóm 4B xã H, huyện H, tỉnh N.

Người đại diện theo uỷ quyền của Ông Nguyễn Mạnh T và Bà Phạm Thị H:
Ông Nguyễn Xuân T', sinh năm 1954. Có mặt.
Nơi cư trú: xóm 4B xã H, huyện H, tỉnh N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1946. Vắng mặt.

Nơi cư trú: xóm 5 xã H, huyện H, tỉnh N.

2. Bà Nguyễn Thị H', sinh năm 1951. Có mặt.

3. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1960. Vắng mặt.

4. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1993. Có mặt.

5. Chị Phạm Thị D, sinh năm 1998. Vắng mặt.

Đều cư trú tại: xóm 4B xã H, huyện H, tỉnh N.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ông Nguyễn Văn L, Bà Nguyễn Thị X, Bà Nguyễn Thị H', Ông Nguyễn Văn C: Bà Phạm Thị N* – Luật sư thuộc văn phòng luật sư N chi nhánh số 1 tại tỉnh N.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 4 thị trấn Y, huyện H, tỉnh N.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Phạm Hữu K, sinh năm 1949.

2. Ông Nguyễn Xuân T', sinh năm 1954.

3. Ông Phan Trọng P, sinh năm 1962.

4. Ông Nguyễn Minh V, sinh năm 1960.

5. Bà Trần Thị H, sinh năm 1947.

6. Bà Phạm Thị K, sinh năm 1955.

Đều cùng cư trú: xóm 4B xã H, huyện H, tỉnh N.

7. Ông Nguyễn Văn Đ (tức Nguyễn Đ), sinh năm 1960.

Nơi cư trú: xóm 3 xã H, huyện H, tỉnh N.

8. Ông Nguyễn Xuân K, sinh năm 1953.

Nơi cư trú: xóm 6 xã H, huyện H, tỉnh N.

9. Ông Phạm Văn V, sinh năm 1951 và bà Phạm Thị S, sinh năm 1952.

Nơi cư trú: xóm 7B xã H, huyện H, tỉnh N.

10. Ông Phan Văn M, sinh năm 1958.

Nơi cư trú: xóm 3 xã H, huyện H, tỉnh N.

11. Ông Đỗ Thanh M', sinh năm 1945.

Nơi cư trú: xóm 5 xã H, huyện H, tỉnh N.

- *Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn L (là nguyên đơn).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16-9-2019; Bản tự khai cũng như tại phiên toà, nguyên đơn Ông Nguyễn Văn L trình bày: Bố mẹ đẻ ông là cụ Nguyễn Văn L' và Vũ Thị C, sinh được 06 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Quang Đ (là liệt sỹ hi sinh trong chiến trường miền Nam năm 1972), Bà Nguyễn Thị H', Ông Nguyễn Văn L, Ông Nguyễn Văn C và Ông Nguyễn Mạnh T. Cụ Nguyễn Văn L' (Nguyễn Quang L') chết ngày 15/3/1989 và cụ Vũ Thị C chết ngày 26/4/1974, không để lại di chúc. Ngày 25/11/1988, cụ L' được Ủy ban nhân dân xã H cấp 72m² đất ruộng hai lúa, chuyển đổi thành đất ở để xây quán bán hàng, địa điểm tại tây thổ đất ở hộ bà G, số thửa 829 tờ số 5B (bản đồ đo đạc năm 1985) được cấp có thẩm quyền ký cấp ngày 10/12/1988. Thổ đất có vị trí chiều cạnh như sau: Phía Bắc giáp ruộng hai lúa HTX (nay là thửa đất hộ ông T sử dụng) dài 11,4m; phía Nam giáp đường trục xã dài 11,4m; phía Đông giáp đất ở hộ bà G (nay

là hộ bà H) dài 6,35m; phía Tây giáp ngõ nhà ông V (nay là ngõ dong xóm) dài 6,35m. Trên thửa đất đó cụ L' đã xây 2 gian nhà cấp 4 lợp ngói để ở và bán quán. Ngày 15/3/1989, cụ L' qua đời không để lại di chúc. Anh em ông bàn bạc tạm giao đất trên bằng miệng cho ông T là em út sử dụng và làm nghĩa vụ tài chính với nhà nước, khi nào cần thì ông T phải trả số đất nêu trên để mọi người hưởng quyền di sản theo quy định pháp luật về thừa kế. Vào khoảng năm 1993, 1994 vợ chồng ông T vượt mảnh ruộng hai lúa của Hợp tác xã (liền kề thửa đất của cụ L' ở phía Bắc) anh chị em trong gia đình không biết bằng cách thức nào. Năm 1994, 1995 ông T có sang nhà ông nhờ ông bàn bạc với các anh, các chị giúp xin được đổi đất làm nhà một nửa phía Tây, còn phía Đông sẽ trả cho các anh em khi mọi người cần (diện tích phía Đông là $350m^2 : 2 = 175m^2$). Đến năm 2010, ông T sang nhà ông, nhờ ông thông báo với các anh chị rằng ông T chỉ trả đủ $72m^2$ phía đông thổ đất. Nhận thấy ông T không thực hiện đúng thỏa thuận ban đầu (trả $350m^2 : 2 = 175m^2$) nên ông và các anh chị còn lại không chấp nhận. Sau đó, anh em trong gia đình đã bàn bạc, thỏa thuận nhiều lần nhưng không thành. Ông T đã lợi dụng việc đang sử dụng thửa đất kín đáo kê khai là đất của mình để hợp pháp hóa sử dụng. Vì vậy, ông làm đơn yêu cầu Tòa án: Không công nhận $72m^2$ tại tờ bản đồ số 829 thửa số 5b xã H (bản đồ đo đạc 1985) mà nay ông T đã kê khai sáp nhập vào thửa đất số 211, tờ bản đồ số 27 bản đồ đo đạc xã H năm 2000 là quyền sở hữu của ông T. Buộc hộ ông T trả lại đủ $72m^2$ đất đúng vị trí ban đầu được xã hội giao cho cụ L' ngày 10/12/1988 và xác nhận $72m^2$ đất này là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L' để các đồng thừa kế của cụ L' tự bàn bạc phân chia quyền thừa kế di sản theo quy định của pháp luật được thuận tiện, không yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế.

Bị đơn Ông Nguyễn Mạnh T trình bày: Ông bác bỏ hoàn toàn lời khai của nguyên đơn là Ông L, lời khai của Ông L hoàn toàn bịa đặt và không đúng sự thật. Quá trình sử dụng đất cho đến nay chưa bao giờ ông sang nhà Ông L bàn bạc thỏa thuận việc gì liên quan đến đất đai gia đình ông đang sử dụng. Đất của gia đình ông nên ông không phải đi bàn bạc với ai. Tại vị trí đất Ông L yêu cầu Tòa án công nhận $72m^2$ tại thửa đất số thửa 829, tờ số 5B (bản đồ đo đạc 1985) có chiều cạnh phía Bắc giáp ruộng hai lúa dài 11,4m; phía Nam giáp đường trục xã dài 11,4m; phía Đông giáp đất ở hộ bà G nay là hộ bà H dài 6,35m; phía Tây giáp ngõ nhà ông V nay là ngõ dong xóm dài 6,35m là đất của cụ L' để lại. Ông khẳng định đất này không có trên thực tế vì từ trước đến nay trong sổ sách giấy tờ cũng như quản lý ruộng đất của UBND xã H không có vị trí đất nào nằm ở tờ bản đồ số 5B (bản đồ đo đạc 1985) như Ông L yêu cầu. Hồ sơ địa chính xã H chỉ có bản đồ số 5 chứ không có bản đồ số 5b. Vợ chồng ông đang sử dụng đất là do vợ chồng ông tự vượt lập từ đất ruộng của Hợp tác xã L, xã H giao cho vợ chồng ông trồng cây từ 1987,1988 cho đến nay, vợ chồng ông và con cái trong gia đình đã sử dụng và đóng thuế cho nhà nước hơn 30 năm nay. Cụ thể: năm 1987,1988 Hợp tác xã giao khoán cho vợ chồng ông mảnh ruộng khoảng gần 1 sào Bắc Bộ để trồng cây ruộng hai lúa. Sau khi trồng cây, do các hộ dân sử dụng ruộng đất liền kề vượt lập ruộng lên thành vườn để trồng cây và xây nhà ở nên vợ chồng ông bà thấy vậy cũng vượt lập đất ruộng thành vườn, đào ao và xây dựng một nhà tạm cùng các công trình khác, sau năm 1992 thì xây dựng một nhà mái bằng để cả gia đình ở, thời gian sử dụng đất này hơn 30 năm và hàng năm đóng thuế cho nhà nước.

Khoảng năm 1992, khi nhà nước điều tra đo đạc thực trạng quyền sử dụng đất của các hộ dân, gia đình ông vẫn đang ở và sử dụng đất này và được ghi tên trên hồ sơ địa chính tờ bản đồ số 27, thửa 211 xã H diện tích 350 m² (trong đó 200 m² đất ở, 45 m² đất vườn, 105 m² đất ao.) Năm 2002 đến 2010 khi nhà nước có chính sách dồn điền đổi thửa ruộng hai lúa, cả xã không có ai tranh chấp quyền sử dụng đất này với hộ ông bà đang sử dụng và gia đình nhà ông kê khai để xã thực hiện việc cân đối dồn điền đổi thửa đất cho các hộ dân trong xã. Đất đai khu vực nhà ông đang ở giá đất ngày một tăng cao, gia đình ông bà hoàn cảnh kinh tế khó khăn chưa có điều kiện nộp thuế để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2017 Ông L là bạn ông Đ nguyên cán bộ địa chính xã cũ, lợi dụng việc biết được việc trước đây ông M là anh rể ông T có viết một đơn xin đổi đất lấy tên cụ L' và đã được UBND xã xác nhận đơn đề nghị nên đã làm đơn ra xã tranh chấp đất đai với gia đình ông. Trong tất cả các buổi làm việc ở xã, vợ chồng ông bà thấy việc Ông L tranh chấp không đúng sự thật nên không đồng ý với ý kiến của Ông L đưa ra. Bỏ để ông là cụ L' chưa bao giờ được cấp phần đất như trong đơn xin đổi đất. Cụ L' chưa bao giờ được nhà nước giao đất này cũng chưa bao giờ giao diện tích đất đổi trả lại cho UBND xã. Gia đình nhà ông bà cũng chưa bao giờ bàn giao đất đang sử dụng trả lại cho Hợp tác xã L nên khi Ông L lợi dụng văn bản này cho rằng đất của ông đang sử dụng là đất của cụ L' và khởi kiện xác định di sản thừa kế của cụ L' thì vợ chồng ông bà không đồng ý. Ông L làm đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu với việc tạo ra rất nhiều chứng cứ giả tạo, không có căn cứ để khởi kiện hòng chiếm đoạt đất đai của hộ gia đình nhà ông bà đang sử dụng như: tạo ra văn bản là sổ mục kê đất đai trước năm 1990 của nhà nước bằng việc viết vào mẫu rồi photo và bên trên tự tay viết bút mực trích yếu ghi trước năm 1990 nộp cho tòa án có nội dung không đúng sự thật để có lợi cho quyền lợi của Ông L. Trong quá trình giải quyết vụ án thì tự tay viết lời khai của ông Phạm Văn V bịa đặt việc cụ L' có xây quán trên đất của ông vượt lập trong khi người làm chứng là ông Phạm Văn V không biết chữ và không ký văn bản; tự tạo ra việc ông Phạm Văn V ký văn bản gửi cho Tòa án, tự ghi văn bản theo nội dung có lợi cho mình sau đó nhờ người làm chứng ký nhận gửi cho Tòa án. Ông L rủ rê anh em có cùng quyền lợi và đề nghị tòa án không công nhận quyền sử dụng 72m² đất có chiều cạnh phía Bắc giáp ruộng hai lúa HTX (nay là thửa đất hộ ông sử dụng) dài 11,4m; phía Nam giáp đường trục xã dài 11,4m; phía Đông giáp đất ở hộ bà G nay là hộ bà H dài 6,35m; phía Tây giáp ngõ nhà ông V (nay là ngõ dong xóm) dài 6,35m thuộc quyền sử dụng của hộ ông mà xác định là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L' để lại và buộc gia đình ông phải trả lại diện tích đất này để các đồng thừa kế sử dụng chung. Ông bác bỏ hoàn toàn yêu cầu khởi kiện của Ông L. Việc Ông L làm giả mạo giấy tờ nhà nước và giả mạo lời khai người làm chứng, giả mạo chứng cứ cung cấp cho Tòa án trong khi Ông L đang là đảng viên là cán bộ cơ sở xóm nên đề nghị Tòa án xử lý bằng pháp luật nghiêm minh để làm gương cho bà con trong xóm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho cả gia đình ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn C, Bà Nguyễn Thị H', Bà Nguyễn Thị X đều có quan điểm và có yêu cầu thống nhất với Ông L.

Bà Phạm Thị H, Anh Nguyễn Văn Đ, Chị Phạm Thị D có quan điểm: nhất trí với lời trình bày của Ông Nguyễn Mạnh T. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho gia đình.

Những người làm chứng Ông Nguyễn Minh V, bà Trần Thị K , Ông Nguyễn Xuân T', Bà Trần Thị H, Phạm Văn V, Phạm Văn M đều có lời khai thể hiện: Phần đất gia đình hộ ông T đang sử dụng có nguồn gốc là đất hai lúa của Hợp tác xã L xã H . Vợ chồng ông T, bà H đã vượt lập và xây dựng các công trình trên đất ở từ năm 1987, 1988 cho đến nay và được biết là vợ chồng ông T, bà H là người đóng thuế cho nhà nước.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2019/TCDS-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu đã Quyết định:

Căn cứ: khoản 1 Điều 157; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự

1. Xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn L yêu cầu tòa án: Không công nhận quyền sử dụng đất diện tích 72m² tại thửa 829 tờ bản đồ số 5b (bản đồ đo đạc 1985) xã H mà chính quyền xã H cấp đổi cho cụ Nguyễn Văn L'1988 vào quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn T, Bà Phạm Thị H tại thửa 211, tờ bản đồ số 27 xã H . Buộc vợ chồng ông T, bà H phải tự tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất để trả lại đủ diện tích 72m² đất đúng vị trí ban đầu mà cụ Nguyễn Văn L'được nhà nước cấp quyền sử dụng đất tại thửa 829, tờ bản đồ số 5b bản đồ đo đạc 1985 xã H cho tất cả chị em được đồng thừa kế được hưởng di sản của bố đẻ cụ Nguyễn Văn L'để lại .

2. Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn L phải chịu toàn bộ theo quy định của pháp luật 3.000.000đ, Ông L đã dự nộp và đã nộp đủ.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 05 tháng 12 năm 2019, Ông Nguyễn Văn L kháng cáo với nội dung: Kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 109/2019/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu. Vì Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu xử không chấp nhận yêu cầu của ông là không có căn cứ, không đúng pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của ông và những người có quyền lợi liên quan trong vụ án. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông. Buộc ông T, bà H phải tự tháo dỡ các công trình xây dựng để trả lại 72m² đất mà bố đẻ là cụ Nguyễn Văn L'được UBND xã H cấp đổi nằm trong thửa 829 tờ bản đồ số 5 đo đạc năm 1985 của xã H cho các đồng thừa kế được hưởng di sản của bố chết để lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà X, bà H, ông C- Luật sư Phạm Thị N trình bày: Bản đồ 5b xã H là có thật. Diện tích 72m² đất tranh chấp nằm trong thửa số 829 tờ bản đồ 5b nên bị đơn cho rằng nguyên đơn giả tạo là không đúng. Diện tích 72m² đất tranh chấp là di sản thừa kế của cụ L' căn cứ vào Đơn xin đổi đất; Biên bản ngày 10/12/1988 và Biên bản ngày 08/7/1989. Tòa án sơ thẩm không thu thập được tài

liệu xác đáng về việc gia đình ông T, bà H được giao 72m² đất. Gia đình ông T không được cân đối sử dụng 72m² đất mà lợi dụng anh em trong gia đình cho tạm sử dụng sau đó đưa vào kê khai là đất của ông T. Cụ L' chết không để lại di chúc cho ông T, các đồng thừa kế không có văn bản để cho ông T sử dụng di sản thừa kế do vậy không công nhận 72m² đất là của ông T mà đó là đất đã cấp cho cụ L' nên là di sản của cụ L' để lại cho các đồng thừa kế. Đề nghị Tòa án không công nhận quyền sử dụng đất diện tích 72m² tại thửa 829 tờ bản đồ số 5b bản đồ đo đạc 1985 xã H mà chính quyền xã H cấp đổi cho cụ Nguyễn Văn L' 1988 vào quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn T, Bà Phạm Thị H tại thửa 211, tờ bản đồ số 27 xã H năm 2000 có diện tích 350m². Buộc vợ chồng ông T, bà H phải tự tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất để trả lại đủ diện tích 72m² đất đúng vị trí ban đầu mà cụ Nguyễn Văn L' được nhà nước cấp cho tất cả anh chị em đồng thừa kế được hưởng di sản của bố để để lại và các đồng thừa kế đều không có yêu cầu chia di sản thừa kế.

- Đại diện VKS trình bày quan điểm: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ sổ mục kê, Bản đồ 299 thì thửa đất số 829 là đất của UBND xã H có diện tích 1.000m² là đất hai lúa. Bản đồ đo đạc năm 1998 tờ 27 thửa số 211 có diện tích 350m² đứng tên ông T sử dụng. Sổ mục kê năm 2002 số thứ tự 111 có tên chủ sử dụng Nguyễn Văn T diện tích 350m². Hồ sơ địa chính lưu trữ tại xã H thể hiện diện tích 72m² đất tranh chấp đứng tên ông T, không có tài liệu nào thể hiện cụ L' được nhà nước giao đất sử dụng hợp pháp và đứng tên cụ L' sử dụng. Tại tờ bản đồ 5b (sau khi sửa, trước khi sửa là bản đồ số 4) tại thửa 786 chủ sử dụng đứng tên cụ L' có diện tích 468m². Sổ mục kê đất năm 1982 tên chủ sử dụng là Lưu có diện tích 468m². Theo bản đồ đo đạc năm 1998 toàn bộ diện tích đất của cụ L' mang tên ông Csử dụng tại thửa 113 tờ bản đồ 27 diện tích sử dụng là 885m². Cụ L' xin đổi đất % do ông M là con rể viết hộ để hợp lý hoá việc xin đất đổi với các gia đình chính sách. Ông Đcan bộ địa chính có lời khai cho rằng biên bản giao đất lập tại vị trí đất đổi nhưng không đo phần đất mà gia đình cụ L' giao trả lại cho HTX và cụ L' cũng chưa đứng tên tại vị trí đất được đổi. Biên bản ngày 10/12/1988 có ghi diện tích đất được nhận có chiều cạnh nhưng không ghi vị trí thửa đất, thuộc tờ bản đồ nào, không ghi vị trí đất bị lấy ra ở tờ bản đồ nào, diện tích là bao nhiêu nên không có cơ sở việc cụ L' đã trả lại đất đổi. Ông Kỷ thay mặt gia đình nhận đất nhưng lại ký tại gia đình cụ L'. Như vậy, việc đổi đất, bản giao đất của cụ L' là chưa diễn ra và không có trên thực tế. Diện tích 72m² đất trong thổ ông T đang sử dụng có nguồn gốc là đất Ủy ban. Năm 1988 ông T sử dụng đến năm 1992 ông T đã kê khai và được ghi nhận tại thửa 211 tờ bản đồ số 27 xã H. Do vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Ông Nguyễn Văn L làm trong thời hạn luật định, được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị X, Ông Nguyễn Văn C đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Xét kháng cáo của Ông Nguyễn Văn L, thấy rằng:

Vợ chồng cụ Nguyễn Văn L' và Vũ Thị C, sinh được 06 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Quang Đ (là liệt sỹ hi sinh trong chiến trường miền Nam năm 1972), Bà Nguyễn Thị H', Ông Nguyễn Văn L, Ông Nguyễn Văn C và Ông Nguyễn Mạnh T. Cụ Nguyễn Văn L' chết ngày 15/3/1989 và cụ Vũ Thị C chết ngày 26/4/1974 đều không để lại di chúc.

Nguyên đơn Ông Nguyễn Văn L yêu cầu không công nhận diện tích 72m² tại thửa 829 tờ bản đồ số 5b (bản đồ đo đạc 1985) xã H có chiều cạnh phía Bắc giáp ruộng hai lúa HTX (nay là thửa đất hộ ông T) dài 11,4m; Phía Nam giáp đường trục xã dài 11,4m; Phía Đông giáp đất ở hộ bà G) nay là hộ bà H dài 6,35m; Phía Tây giáp ngõ nhà ông V (nay là ngõ dong xóm) dài 6,35m thuộc quyền sử dụng của hộ Ông Nguyễn Mạnh T mà xác định là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L' để lại và buộc hộ ông T trả lại diện tích đất này theo vị trí ban đầu được nhà nước cấp cho cụ L' để các đồng thừa kế sử dụng chung. Bị đơn Ông Nguyễn Mạnh T (Nguyễn Văn Tài) cho rằng hộ gia đình nhà ông chưa bao giờ bàn giao đất, hay đổi đất sử dụng cho ai hay cho UBND xã. Ông L lợi dụng văn bản do ông M viết lấy tên cụ L' đòi phần đất mặt đường mà vợ chồng ông, bà sử dụng hơn 30 mươi năm nay là di sản thừa kế của cụ L' là không đúng sự thật và vợ chồng ông T, bà H không đồng ý, không chấp nhận yêu cầu của Ông L.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo “Biên bản xem xét hồ sơ địa chính” ngày 21-02-2019, cán bộ địa chính xã H cung cấp: Bản đồ 229 lập ngày 20/6/1985 tại tờ bản đồ 5b thửa 829 của UBND xã H có diện tích 1.000m² đất hai lúa. Sổ mục kê ruộng đất năm 1982, quyển số 01 trang số 51 tờ bản đồ số 5, thửa 829 tên chủ sử dụng “UB” diện tích 1.000m² loại đất hai lúa. Phiếu điều tra sử dụng đất ngày 18/8/1992 chủ hộ Nguyễn Văn Tài, mục ghi chú thể hiện “đổi vườn lâu 72 và cắt hết vườn lâu làm nhà /2L”. Bản đồ đo đạc năm 1998, tại tờ bản đồ số 27 thửa 211 diện tích 350m² đứng tên ông T sử dụng. Sổ mục kê đất năm 2002 trang số 165 số thứ tự 111 tên chủ sử dụng đất Phạm Văn Tài, diện tích 350m². Ngoài ra hồ sơ địa chính đối với thửa 211 tờ bản đồ số 27 của UBND xã H do hộ ông Phạm Văn T hiện đang sử dụng không còn tài liệu nào khác. Hồ sơ địa chính đối với các loại đất mà hộ ông Nguyễn Văn L' sử dụng: Bản đồ 229 tại tờ bản đồ 5b thửa 786 chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn L' có diện tích 468m². Sổ mục kê ruộng đất năm 1982, trang 48 tờ bản đồ số 5 tên chủ sử dụng L' diện tích 468m². Bản đồ đo đạc năm 1998, toàn bộ diện tích đất của ông L' mang tên ông C tại tờ số 27 thửa số

113, diện tích ông Csử dụng là 885m². Đối với đất ruộng 2 lúa, không còn sổ sách, tài liệu nào lưu trữ tại xã thể hiện tên ông L' sử dụng.

Tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Sổ mục kê ruộng đất (BL 164) số thửa 829, tên chủ sử dụng đất "UB", có diện tích 1.000m². Phiếu điều tra sử dụng đất (BL 163) chủ hộ Nguyễn Văn T đội 12 xóm 4, tuy nhiên phiếu điều tra này lại không có chữ ký xác nhận của người điều tra, số liệu bị gạch xóa, mục ghi chú thể hiện "đổi vườn lâu 72 và cắt hết vườn lâu làm nhà /2L". Trích lục bản đồ địa chính khu đất (BL 158) không có phần nào thể hiện tên ông T hay UB, có tên Lưu nhưng là thửa số 786 với diện tích 468m².

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ông Nguyễn Văn L có xuất trình 01 bản photo có ghi bằng chữ viết tay dòng chữ trích sao trang số 35, sổ mục kê quản lý ruộng đất xã H trước năm 1990 (Bút lục 56) thể hiện thửa 829, tờ bản đồ số 5b, tên chủ sử dụng đất L' (T). Xét thấy, đây bản photo Ông L giao nộp cho Tòa án, Ông L không cung cấp được bản chính hoặc bản sao có giá trị pháp lý về tài liệu trên. Do đó, tài liệu này không hợp pháp nên không được xem xét chấp nhận.

Xét "Đơn xin đổi đất và xin đất %" đề ngày 19/11/1988 (BL 08) có nội dung thể hiện: "... cho tôi đổi 2 miếng đất % của con tôi và xin thêm 2 miếng nữa là 4 miếng áp mặt đường làm lều ở ...". Người làm đơn ký tên Nguyễn Văn L' và ngày 25/11/1988 được UBND xã H xác nhận "...UBND xã chấp thuận đề nghị trên. BQ trị HTXLM chịu trách nhiệm giải quyết".

Như vậy, cụ L' làm đơn đổi 2 miếng đất % của con cụ và xin thêm 2 miếng nữa. Vậy 2 miếng đất % của con cụ là của ai, ở vị trí nào và 2 miếng xin thêm nằm ở đâu, vị trí nào thì lại không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Quá trình giải quyết vụ án, Ông L cung cấp lời khai của những người làm chứng là Ông Phạm Văn V, Ông Phan Văn M để chứng minh cho sự việc cụ L' có xây quán bán hàng trên phần diện tích đất tranh chấp. Tuy nhiên, qua xác minh, lấy lời khai của ông V, ông M thì lại thể hiện không có việc ông V, ông M xây dựng quán cho cụ L'.

Nguyên đơn cho rằng "Biên bản" ngày 10-12-1988 (BL 14), đây là biên bản giao đất. Xét thấy, biên bản có nội dung: "... nhất trí cho ông L' đổi 2 miếng đất % Tây nhà anh V, số thửa trên bản đồ lại bỏ trống, có xác định chiều dài các cạnh nhưng lại không thể hiện các chủ sử dụng của thửa liền kề. Không có tài liệu nào thể hiện có việc đo đất đổi bàn giao lại cho xã và cũng không có sự chứng kiến của người đang sử dụng đất ở vị trí trong đơn cụ L' xin đổi đất.

Ông Nguyễn Đ là người ký với tư cách QLRL trình bày (BL 89): ông là người viết biên bản ngày 10 tháng 12 năm 1988, biên bản được lập tại vị trí đất đổi. Ông được biết lá đơn của ông L' là do ông Nguyễn Văn M là con rể ông L' viết, thời điểm viết đơn ông M là kế toán hợp tác xã. Đơn của ông L' là do ông Nguyễn Xuân K là chủ nhiệm Hợp tác xã đưa cho ông. Khi đó chỉ đo phần diện tích đất 72m² đất được đổi vì đơn xin đổi tên cụ L' mà không giao đất đổi (phần đất gia đình giao trả lại cho hợp tác xã). Ông chưa báo cáo chủ nhiệm Hợp tác xã ký xác nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ lại có quan điểm trình bày: Vị trí đất đổi như biên bản còn biên bản lập ở đâu thì ông không nhớ. Thời điểm đó ông L' có tham gia hay không ông cũng không nhớ. Nguồn gốc đất các đương sự đang có

tranh chấp là đất ruộng của HTX L. Đất này giao cho ai sử dụng thì ông không biết nhưng sau này là gia đình ông T sử dụng. Ông chỉ đo đạc còn ai là người sử dụng thì ông không biết.

Ông Nguyễn Xuân K nguyên chủ nhiệm Hợp tác xã trình bày: Ông công nhận cuối năm 1988 ông M là con rể cụ L' vào thời điểm đó là kế toán Hợp tác xã có viết giúp một lá đơn lấy tên cụ L' yêu cầu xin được đổi đất và xin đất phần trăm. Chữ ký của ông L' hay do ai ký thay ông L' thì ông không biết. Do cụ L' là gia đình liệt sỹ nên Hợp tác xã khi đó rất quan tâm đến người có công với cách mạng, là gia đình chính sách nên ông có xác nhận đơn do ông M đưa cho và chuyển UBND xã xác nhận đơn. Đơn của ông L' chuyển lên UBND xã để xem xét giải quyết sau đó do các ban chuyên môn giải quyết, ông không tham gia nên không biết, ông Đ cán bộ quản lý ruộng đất cũng không báo cáo lại với ông.

Ông Phạm Hữu K có quan điểm: Ông là con rể cụ L'. Chữ ký tại Biên bản giao đất ngày 10/12/1988 đúng là chữ ký của ông nhưng ký tại đâu thì ông không biết. Ông không có mặt tại nơi giao đất. Ông không biết việc đổi đất của ông L'.

Xét "Biên bản" ngày 08/07/1989 (BL 150) có nội dung: Đại diện UBND xã và Ban QT HTX cùng cơ sở đội sản xuất số 3 tiến hành khảo sát số ruộng đất đội 3 khu vực trước ông V. Số diện tích đổi là 72m² ngày 10-12-89 chúng tôi đã tiến hành giao và đại diện gia đình đã ký nhận. Chúng tôi kiểm tra gia đình đã lấn chiếm 148m² vậy chúng tôi yêu cầu gia đình chỉ được sử dụng số đất đã đổi. Ông Đ công nhận ông viết và quản lý ruộng đất là chữ ký của ông còn các chữ ký khác ông không nhớ ai ký.

Nội dung biên bản ngày 08/7/1989 thể hiện việc đại diện UBND xã cùng Ban quản trị HTX và cơ sở đội tiến hành khảo sát số ruộng đất đội 3 khu vực trước ông V. "*Chúng tôi đã tiến hành khảo sát số đất của ông L' như sau: Số DT đổi là 72m² ngày 10/12/89 chúng tôi đã tiến hành giao và đại diện gia đình đã ký nhận...*". Như vậy là ngày 08/7/1989 các ban ngành tiến hành khảo sát số ruộng đất đội 3 nhưng lại xem xét được cả diện tích đất đổi 72m² "*ngày 10/12/89 chúng tôi đã tiến hành giao*"?. Mặt khác, cụ L' chết ngày 15/3/1989 như vậy biên bản này được lập sau khi cụ L' đã chết.

Những người làm chứng hiện nay đang ở cùng dải đất nhà ông T sử dụng có cùng lời khai đổi với phần đất gia đình hộ ông T đang sử dụng có nguồn gốc là đất hai lúa của Hợp tác xã L xã H. Khẳng định diện tích đất hộ ông T, bà H đang sử dụng sinh sống hiện nay trước đây là đất ruộng hai lúa, vợ chồng ông T, bà H đã vượt lập và xây dựng các công trình xây dựng trên đất từ năm 1987, 1988 cho đến nay và được biết là vợ chồng ông T, bà H là người đóng thuế cho nhà nước.

Công văn số 368/UBND-TNMT của UBND huyện Hải Hậu ngày 27-8-2020 thể hiện: Bản đồ 299 lập năm 1995 và sổ mục kê 299 thì ông Nguyễn Văn L' sử dụng thửa đất tại tờ bản đồ số 5B thửa số 786, diện tích 468m². Tại tờ bản đồ số 5B thửa số 829 diện tích 1.000m² đất chuyên trồng lúa nước không thể hiện chủ sử dụng đất. Tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hải Hậu hiện không còn lưu trữ hồ sơ giao ruộng đất ổn định lâu dài theo Đề án 68 và Hướng dẫn 30 của UBND huyện. Tại UBND xã H: Theo số cân đối ruộng đất hiện đang lưu trữ tại xã thì hộ ông Nguyễn Văn T được cân đối số ruộng tiêu chuẩn với đất

thổ cư tại thửa số 810, thửa 795 tờ bản đồ số 5B và không cân đối với thửa 829, tờ bản đồ số 5B. Bản đồ đo đạc năm 1998, sổ mục kê đất đai hiện đang lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai: tờ bản đồ số 27 thửa số 211, diện tích 350m² (đất ở 200m², đất nuôi trồng thủy sản 105m²) mang tên ông Nguyễn Văn T.

Như vậy, không có căn cứ vững chắc để xác định đất 72m² là đất đã được giao cho cụ Lưu, thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Văn L'. Thửa số 829 tờ bản đồ số 5 của UBND xã H là đất hai lúa thuộc đất của Hợp tác xã L quản lý, thể hiện qua bản đồ đo đạc 299 và sổ mục kê ruộng đất năm 1982. Năm 1992, qua phiếu điều tra sử dụng đất chủ hộ ông T là người dụng; tại bản đồ đo đạc năm 1998 đứng tên ông T; tại sổ mục kê ruộng đất năm 2002, diện tích đất này cũng đứng tên chủ hộ ông T là chủ sử dụng. Hồ sơ địa chính lưu trữ liên quan đến diện tích đất 72m² tại thửa đất 211, tờ số 27 ở xóm 4, xã H hiện nay hộ ông T đang sử dụng mà Ông L tranh chấp không có tài liệu nào thể hiện cụ L' được nhà nước giao đất sử dụng hợp pháp và có tên cụ L' sử dụng đất.

Từ những căn cứ trên đây, Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu của Ông Nguyễn Văn L và quan điểm trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông L, bà X, ông C đề nghị: Không công nhận diện tích 72m² tại thửa 829 tờ bản đồ số 5b (bản đồ đo đạc 1985) xã H thuộc quyền sử dụng của hộ Ông Nguyễn Mạnh T mà xác định là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L' để lại và buộc hộ ông T trả lại diện tích đất này theo vị trí ban đầu được nhà nước cấp cho cụ L' để các đồng thừa kế sử dụng chung là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn L là có căn cứ pháp lý.

[3] Ông Nguyễn Văn L kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông nhưng ông L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới tại cấp phúc thẩm nên không có căn cứ xem xét chấp nhận.

[4] Về án phí : Do kháng cáo không được chấp nhận nên đương sự có kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Xét Ông L thuộc đối tượng người cao tuổi nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho Ông L.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ: khoản 1 Điều 157; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu tòa án không công nhận quyền sử dụng diện tích 72m² đất tại thửa 829 tờ bản đồ số 5b (bản đồ đo đạc 1985) xã H mà chính quyền xã H cấp đổi cho

cụ Nguyễn Văn L' năm 1988 vào quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn T, Bà Phạm Thị H tại thửa 211, tờ bản đồ số 27 xã H ; Buộc vợ chồng ông T, bà H phải tự tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất để trả lại đủ diện tích 72m² đất đúng vị trí ban đầu mà cụ Nguyễn Văn L' được nhà nước cấp quyền sử dụng đất tại thửa 829, tờ bản đồ số 5b (bản đồ đo đạc 1985) xã H cho tất cả chị em đồng thừa kế được hưởng di sản của bố đẻ là cụ Nguyễn Văn L' để lại .

2. Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn L phải chịu 3.000.000 đồng, Ông L đã nộp đủ.

3. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm cho Ông Nguyễn Văn L vì là đối tượng người cao tuổi.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Mai Thị Minh Hồng